

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT) Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 18 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Vũ Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Bùi Ngọc Thạch Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Phạm Trần Hiền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khoa	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Bá Bộ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Tiền Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

Số tham chiếu: 11540929/67348496

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 5 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 11 tháng 5 năm 2022. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.847.277.562	105.953.868.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	62.575.504.070	57.319.518.282
111	1. Tiền		19.575.504.070	19.319.518.282
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.000.000.000	38.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		32.000.000.000	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	32.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.649.161.068	10.944.589.699
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	7.541.024.729	10.131.409.028
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.000.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.078.136.339	813.180.671
140	IV. Hàng tồn kho	8	22.767.493.963	6.629.775.512
141	1. Hàng tồn kho		22.767.493.963	6.629.775.512
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.855.118.461	1.059.984.585
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.855.118.461	1.059.984.585
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123.248.128.022	126.585.429.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		76.921.733.512	80.266.805.133
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.699.217.131	25.811.334.112
222	Nguyên giá		73.727.802.454	73.693.302.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.028.585.323)	(47.881.968.342)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	53.222.516.381	54.455.471.021
228	Nguyên giá		68.731.740.865	68.731.740.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.509.224.484)	(14.276.269.844)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	30.786.702.164	31.286.155.838
231	1. Nguyên giá		41.556.799.362	41.556.799.362
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(10.770.097.198)	(10.270.643.524)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		915.900.909	915.900.909
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	915.900.909	915.900.909
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		6.369.720.000	6.369.720.000
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác	14	10.296.000.000	10.296.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(3.926.280.000)	(3.926.280.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.249.071.437	7.741.847.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.510.902.168	5.235.073.226
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.738.169.269	2.506.774.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		251.095.405.584	232.539.297.867



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		74.702.836.881	53.938.432.183
310	I. Nợ ngắn hạn		70.268.332.781	37.082.949.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	12.911.533.300	5.175.134.097
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		223.877.063	160.643.069
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.973.613.765	13.435.449.567
314	4. Phải trả người lao động		3.026.310.791	4.241.937.870
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		182.606.440	299.148.747
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		201.465.751	195.408.926
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.339.646.285	13.127.251.635
320	8. Vay ngắn hạn	18	11.777.103.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	1.632.176.386	447.975.172
330	II. Nợ dài hạn		4.434.504.100	16.855.483.100
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.434.504.100	5.564.024.100
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	-	11.291.459.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.392.568.703	178.600.865.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	176.392.568.703	178.600.865.684
411	1. Vốn cổ phần		112.914.590.000	112.914.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		112.914.590.000	112.914.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.220.495.600	9.220.495.600
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		39.398.471.894	39.398.471.894
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.273.614.653	18.481.911.634
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		506.201.234	238.006.950
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.767.413.419	18.243.904.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		251.095.405.584	232.539.297.867

keu

Phạm Thị Thu Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	842.066.370.051	547.853.827.216
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(32.264.272)	(21.020.318)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	842.034.105.779	547.832.806.898
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(797.354.007.080)	(505.045.535.644)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.680.098.699	42.787.271.254
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.268.758.524	2.180.516.039
22	7. Chi phí tài chính	24	(303.749.353)	(946.529.764)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(303.749.353)	(946.529.764)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(30.896.305.623)	(22.566.490.972)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.530.234.090)	(5.605.767.607)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.218.568.157	15.848.998.950
31	11. Thu nhập khác	26	12.778.142.010	14.394.840
32	12. Chi phí khác		(440.002)	(9.750.148)
40	13. Lợi nhuận khác		12.777.702.008	4.644.692
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.996.270.165	15.853.643.642
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(4.708.316.508)	(3.489.633.345)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	231.394.586	231.394.586
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.519.348.243	12.595.404.883
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.403	1.009
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.403	1.009

Phạm Thị Thu Nga
Người lập kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2023



Trình Bá Bộ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.996.270.165	15.853.643.642
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	10, 11, 12	3.879.025.295	4.109.003.288
03	Hoàn nhập dự phòng		(11.291.459.000)	(337.400.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.268.758.524)	(2.180.516.039)
06	Chi phí lãi vay	24	303.749.353	946.529.764
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.618.827.289	18.391.260.655
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		2.596.579.311	(7.255.747.577)
10	Giảm hàng tồn kho		(16.137.718.451)	(90.956.052.902)
11	Tăng các khoản phải trả		16.176.772.654	26.195.742.320
12	Tăng chi phí trả trước		(1.070.962.818)	(792.875.338)
14	Lãi vay đã trả		(291.972.250)	(830.973.578)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.097.301.484)	(1.920.392.646)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		150.316.800	169.106.400
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(718.050.410)	(908.336.447)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.226.490.641	(57.908.269.113)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(740.440.097)	(179.335.207)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(32.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		30.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.967.607.844	1.764.590.014
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(772.832.253)	(18.414.745.193)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	73.623.543.000	356.417.046.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(61.846.440.000)	(278.028.442.480)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(17.974.775.600)	(20.221.629.390)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(6.197.672.600)	58.166.974.130

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		5.255.985.788	(18.156.040.176)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.319.518.282	94.148.098.794
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		62.575.504.070	75.992.058.618

Phạm Thị Thu Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trình Bá Bộ
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT) Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 18 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 178 người (ngày 30 tháng 9 năm 2022: 177 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hoàn thành nghĩa vụ đóng tiền thuê đất đối với Nhà nước. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 13 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	29 - 43 năm
Phần mềm	10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn là Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, thời điểm trích lập quỹ là thời điểm cuối năm tài chính.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh xăng dầu chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh xăng dầu trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Tiền mặt	4.354.184.500	4.709.169.513
Tiền gửi ngân hàng	15.221.319.570	14.610.348.769
Các khoản thương đương tiền (*)	43.000.000.000	38.000.000.000
TỔNG CỘNG	62.575.504.070	57.319.518.282

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên và không quá (1) năm và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Phải thu các bên khác	7.515.708.449	10.101.903.388
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	25.316.280	29.505.640
TỔNG CỘNG	7.541.024.729	10.131.409.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Lãi tiền gửi phải thu	891.643.831	590.493.151
Tạm ứng cho nhân viên	33.484.138	43.089.070
Khác	153.008.370	179.598.450
TỔNG CỘNG	<u>1.078.136.339</u>	<u>813.180.671</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Hàng hóa	22.700.312.704	6.569.284.278
Công cụ dụng cụ, vật liệu phụ	67.181.259	60.491.234
TỔNG CỘNG	<u>22.767.493.963</u>	<u>6.629.775.512</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ngắn hạn	1.855.118.461	1.059.984.585
Chi phí thuê mặt bằng	1.296.000.000	636.000.000
Chi phí sửa chữa	208.907.122	211.756.999
Chi phí khác	350.211.339	212.227.586
Dài hạn	5.510.902.168	5.235.073.226
Chi phí thuê mặt bằng	3.375.000.000	3.597.000.000
Chi phí sửa chữa	1.759.770.501	1.244.324.763
Chi phí công cụ, dụng cụ	341.234.667	347.433.463
Chi phí khác	34.897.000	46.315.000
TỔNG CỘNG	<u>7.366.020.629</u>	<u>6.295.057.811</u>

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	42.682.876.926	22.788.341.125	2.341.945.454	5.880.138.949	73.693.302.454
Mua trong kỳ	-	34.500.000	-	-	34.500.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	42.682.876.926	22.822.841.125	2.341.945.454	5.880.138.949	73.727.802.454
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	7.881.616.789	9.554.907.089	940.454.545	2.343.779.324	20.720.757.747
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	(21.722.921.787)	(19.569.538.476)	(1.895.126.048)	(4.694.382.031)	(47.881.968.342)
Khấu hao trong kỳ	(1.050.703.307)	(796.303.426)	(70.074.546)	(229.535.702)	(2.146.616.981)
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	(22.773.625.094)	(20.365.841.902)	(1.965.200.594)	(4.923.917.733)	(50.028.585.323)
Giá trị còn lại:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	20.959.955.139	3.218.802.649	446.819.406	1.185.756.918	25.811.334.112
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	19.909.251.832	2.456.999.223	376.744.860	956.221.216	23.699.217.131



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2023	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	(13.241.155.757)	(1.035.114.087)	(14.276.269.844)
Hao mòn trong kỳ	(1.161.778.914)	(71.175.726)	(1.232.954.640)
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	(14.402.934.671)	(1.106.289.813)	(15.509.224.484)
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	54.075.585.108	379.885.913	54.455.471.021
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	52.913.806.194	308.710.187	53.222.516.381

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2023	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	280.884.000	280.884.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	(4.000.811.059)	(6.269.832.465)	(10.270.643.524)
Khấu hao trong kỳ	(175.631.076)	(323.822.598)	(499.453.674)
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	(4.176.442.135)	(6.593.655.063)	(10.770.097.198)
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	13.312.232.232	17.973.923.606	31.286.155.838
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	13.136.601.156	17.650.101.008	30.786.702.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và chi phí hoạt động liên quan được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Thu nhập cho thuê mặt bằng và bất động sản đầu tư	10.011.048.218	9.156.786.382
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	499.453.674	499.453.674

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong *Thuyết minh số 32.1*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	<u>915.900.909</u>	<u>915.900.909</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty

*Ngày 31 tháng 3 năm 2023 và
ngày 30 tháng 9 năm 2022*

	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	0,17	10.000.000.000	(3.750.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	0,08	296.000.000	(176.280.000)
TỔNG CỘNG		<u>10.296.000.000</u>	<u>(3.926.280.000)</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Phải trả cho bên thứ ba	1.373.407.300	2.126.649.097
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Số 1</i>	<i>869.687.500</i>	<i>932.067.000</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>503.719.800</i>	<i>1.194.582.097</i>
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	11.538.126.000	3.048.485.000
TỔNG CỘNG	<u>12.911.533.300</u>	<u>5.175.134.097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
Thuế bảo vệ môi trường (*)	6.157.215.650	57.418.199.550	(50.728.259.200)	12.847.156.000
Tiền thuê đất	4.697.880.010	6.829.702.870	(5.012.705.279)	6.514.877.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.387.659	4.708.316.508	(1.097.301.484)	3.738.402.683
Thuế giá trị gia tăng	2.438.469.656	7.899.114.997	(9.600.116.238)	737.468.415
Thuế thu nhập cá nhân	14.496.592	413.227.957	(412.192.624)	15.531.925
Khác	-	156.668.505	(36.491.364)	120.177.141
TỔNG CỘNG	13.435.449.567	77.425.230.387	(66.887.066.189)	23.973.613.765

(*) Thuế suất áp dụng cho thuế bảo vệ môi trường trong năm như sau:

Loại xăng dầu	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023
Xăng E5 RON 92 - II	950 VND/Lít	1.900 VND/Lít
Xăng RON 95 - III	1.000 VND/Lít	2.000 VND/Lít
Xăng RON 97 - V	1.000 VND/Lít	2.000 VND/Lít
Dầu DO 0.05S	500 VND/Lít	1.000 VND/Lít

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ngắn hạn	16.339.646.285	13.127.251.635
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành ("DOTHANHREAL") (*)	12.940.208.413	11.258.678.522
Ký quỹ, ký cược	2.590.655.600	1.046.695.600
Khác	808.782.272	821.877.513
Dài hạn	4.434.504.100	5.564.024.100
Ký quỹ, ký cược (*)	4.434.504.100	5.564.024.100
TỔNG CỘNG	20.774.150.385	18.691.275.735

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 9 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và DOTHANHREAL về việc góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà BETA Tower – số 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo này, hai bên chưa thống nhất hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến HĐHTKD trên. Khoản tiền hàng năm nhận được từ DOTHANHREAL chưa ghi nhận doanh thu HĐHTKD, đã tạm nộp thuế GTGT và thuế TNDN trên số tiền nhận được từ DOTHANHREAL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

				VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	73.623.543.000	(61.846.440.000)	11.777.103.000

Chi tiết khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	11.777.103.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2023	Lãi suất áp dụng cho mỗi lần giải ngân

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Số đầu kỳ	447.975.172	183.284.504
Trích lập trong kỳ	1.751.934.824	1.259.540.488
Sử dụng quỹ	(567.733.610)	(739.230.047)
Số cuối kỳ	1.632.176.386	703.594.945

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường áp dụng từ năm 2016 theo quy định tại Thông tư số 86/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2021. Công ty đã hoàn nhập số dư chưa được sử dụng của quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào thu nhập khác trong kỳ (Thuyết minh 26) theo hướng dẫn của Thông tư số 08/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2023 có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2023.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022						
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	20.460.681.150	180.579.635.200
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.595.404.883	12.595.404.883
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.222.674.200)	(20.222.674.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.259.540.488)	(1.259.540.488)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	11.573.871.345	171.692.825.395
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023						
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	18.481.911.634	178.600.865.684
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	17.519.348.243	17.519.348.243
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(17.975.710.400)	(17.975.710.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.751.934.824)	(1.751.934.824)
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	16.273.614.653	176.392.568.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Vốn cổ phần đã góp		
Ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2023	112.914.590.000	112.914.590.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức công bố (i)	(17.975.710.400)	(20.222.674.200)
Cổ tức đã trả	(17.974.775.600)	(20.221.629.390)
(i) Trong kỳ, Công ty hoàn thành việc thanh toán cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 16% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022.		

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.291.459	11.291.459
Cổ phiếu phổ thông	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu quỹ	(56.640)	(56.640)
Cổ phiếu phổ thông	(56.640)	(56.640)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
Cổ phiếu phổ thông	11.234.819	11.234.819

21.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	5.758.634	57.586.340.000	51,00
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	2.259.708	22.597.080.000	20,01
Các cổ đông khác	3.216.477	32.164.770.000	28,49
Cổ phiếu quỹ	56.640	566.400.000	0,50
TỔNG CỘNG	11.291.459	112.914.590.000	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	17.519.348.243	12.595.404.883
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	<u>(1.751.934.824)</u>	<u>(1.259.540.488)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	15.767.413.419	11.335.864.395
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	<u>11.234.819</u>	<u>11.234.819</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) <i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>	<u>1.403</u>	<u>1.009</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.403</u>	<u>1.009</u>

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Tổng doanh thu	842.066.370.051	547.853.827.216
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán lẻ xăng dầu	832.055.321.833	538.697.040.834
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	10.011.048.218	9.156.786.382
Trừ		
Chiết khấu thương mại	<u>(32.264.272)</u>	<u>(21.020.318)</u>
Doanh thu thuần	842.034.105.779	547.832.806.898
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu buôn bán hàng hóa	832.023.057.561	538.676.020.516
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	10.011.048.218	9.156.786.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>2.268.758.524</u>	<u>2.180.516.039</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Giá vốn bán lẻ xăng dầu	796.854.553.406	504.546.081.970
Giá vốn cho thuê và cung cấp dịch vụ	<u>499.453.674</u>	<u>499.453.674</u>
TỔNG CỘNG	<u>797.354.007.080</u>	<u>505.045.535.644</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	<u>303.749.353</u>	<u>946.529.764</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	30.896.305.623	22.566.490.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.948.091.423	10.885.758.052
Chi phí nhân viên	12.577.560.084	8.145.539.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.780.433.848	1.890.559.896
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	257.984.729	190.840.625
Chi phí khác	2.332.235.539	1.453.793.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.530.234.090	5.605.767.607
Chi phí nhân viên quản lý	3.071.262.624	2.194.477.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.599.137.773	1.718.989.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.392.778	308.626.998
Chi phí khác	<u>1.416.440.915</u>	<u>1.383.673.092</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.426.539.713</u>	<u>28.172.258.579</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11.291.459.000	-
Thu nhập từ phiếu xăng hết hạn sử dụng	1.477.288.777	-
Khác	9.394.233	14.394.840
TỔNG CỘNG	<u>12.778.142.010</u>	<u>14.394.840</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Chi phí hàng hóa	796.854.553.406	504.546.081.970
Chi phí nhân viên	15.648.822.708	10.340.017.050
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	14.391.484.201	11.194.385.050
Chi phí công cụ, dụng cụ	341.678.286	267.036.384
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	3.879.025.295	4.109.003.288
Chi phí khác	3.664.982.897	2.761.270.481
TỔNG CỘNG	<u>834.780.546.793</u>	<u>533.217.794.223</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.708.316.508	3.489.633.345
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(231.394.586)	(231.394.586)
TỔNG CỘNG	<u>4.476.921.922</u>	<u>3.258.238.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.996.270.165	15.853.643.642
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.399.254.033	3.170.728.728
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	77.667.889	87.510.031
Chi phí thuế TNDN	4.476.921.922	3.258.238.759

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Hao mòn tài sản cố định vô hình	2.738.169.269	2.506.774.683	231.394.586	231.394.586
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.738.169.269	2.506.774.683		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			231.394.586	231.394.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	Đầu tư khác
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	808.409.400.003	592.575.872.724
	Chia cổ tức	9.213.814.400	10.365.541.200
	Bán hàng hóa	119.365.182	115.297.602
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	3.117.618.176	2.973.904.676
	Bán hàng hóa	21.502.963	27.250.772
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Chia cổ tức	3.615.532.800	4.067.474.400

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bán hàng hóa	22.740.780	24.810.940
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Bán hàng hóa	2.575.500	4.694.700
TỔNG CỘNG		25.316.280	29.505.640
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	10.352.880.000	2.359.045.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	1.185.246.000	689.440.000
TỔNG CỘNG		11.538.126.000	3.048.485.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban Kiểm toán ("UBKT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	117.000.000	120.000.000
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên HĐQT		
	Tổng Giám đốc	571.190.599	413.462.226
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên HĐQT		
	Chủ tịch UBKT	75.000.000	72.000.000
Ông Bùi Ngọc Thạch Anh	Thành viên HĐQT	30.000.000	72.000.000
Ông Phạm Trần Hiền	Thành viên HĐQT	30.000.000	72.000.000
Ông Vũ Hùng	Thành viên HĐQT	45.000.000	-
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT		
	Thành viên UBKT	84.900.000	91.800.000
Bà Bùi Hoài Châu	Thư ký HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc	188.345.921	163.855.629
TỔNG CỘNG		1.141.436.520	1.005.117.855

30. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022 (đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của việc phân loại lại	Ngày 30 tháng 9 năm 2022 (trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Các khoản tương đương tiền	68.000.000.000	(30.000.000.000)	38.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của việc phân loại lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	1.585.254.807	(20.000.000.000)	(18.414.745.193)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	1.843.959.824	(20.000.000.000)	(18.156.040.176)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	95.992.058.618	(20.000.000.000)	75.992.058.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Xăng dầu giữ hộ:		
Dầu DO 0.5S (lít)	2.690	46.531
Xăng RON 95 – III (lít)	31.030	194.487
Xăng E5 RON 92 (lít)	-	18.317

32. CAM KẾT THUÊ VÀ CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

32.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê Tòa nhà văn phòng SFC và các bất động sản đầu tư khác theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Đến 1 năm	18.090.932.330	19.884.016.694
Từ 1 đến 5 năm	18.306.404.503	26.787.922.668
TỔNG CỘNG	<u>36.397.336.833</u>	<u>46.671.939.362</u>

32.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và thuê đất cho các địa điểm kinh doanh xăng dầu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Đến 1 năm	18.030.700.147	18.130.700.147
Từ 1 đến 5 năm	74.790.128.679	76.261.689.679
Trên 5 năm	70.177.472.686	76.982.080.654
TỔNG CỘNG	<u>162.998.301.512</u>	<u>171.374.470.480</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Thu Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2023